

## Antrag auf Erteilung einer Aufenthaltserlaubnis

Application for a residence permit

| Ходатайство о выдаче разрешения на пребывание

Đơn xin cấp giấy phép lưu trú

طلب الحصول على إذن الإقامة

Eingangsstempel

Aktenzeichen

## gem. § 81 Aufenthaltsgesetz (AufenthG)

Pursuant to Art. 81 Residence Act (AufenthG)

| согласно абз. 1 § 81 Закона (AufenthG)

Theo điều 81, đoạn 1, Luật lưu trú (Ltt) (AufenthG)

(AufenthG) وفقاً للمادة 81 فقرة 1 من قانون الإقامة

## Hinweis: Die Beantragung eines Aufenthaltstitels hat für jede Person – auch für Kinder – auf einem eigenen Vordruck zu erfolgen (§ 81 AufenthG).

NOTE: A separate form must be completed by each person (including children) when applying for a residence permit (Art. 81 Residence Act).

Указание: Просьба заполнять отдельный бланк на каждое лицо, в т. ч. и на детей (§ 81 Закона [AufenthG]).

Ghi chú: Mỗi người- kể cả trẻ em- đều phải tự đặt đơn xin giấy phép lưu trú theo mẫu đơn quy định (điều 81 Ltt).

ملاحظة: يتم أن يتم تقديم طلب الحصول على إقامة بالمسبة لكل شخص – حتى بالنسبة للأطفال أيضاً – على استمارة خاصة (المادة 81 من قانون الإقامة).

## 1. Angaben zur/zum Antragsteller/in

Applicant's personal data

| Сведения о заявителе

Phản khai của người đặt đơn

بيانات مقدم/مقدمة الطلب

## Persönliche Angaben

Personal data

| Персональные данные

| Phần khai về bản thân

| البيانات الشخصية

1	<b>Familiename, ggf. frühere(r) Name(n)</b> Family name, previous name(s) (if applicable) Họ, kể cả (các) họ trước đây	Фамилия (прежняя/ие фамилия/и) الشهرة (اسم العائلة) والاسماء إذا اقتضى الأمر	
2	<b>Vorname(n)</b> First name(s) Tên gọi	<b>Größe</b> Height Chiều cao	<b>Augenfarbe</b> Colour of eyes Màu mắt
	<b>Geburtsdatum</b> Date of birth Ngày sinh	<b>Geburtsort</b> Place of birth Nơi sinh (địa phương, Nước)	<b>Geschlecht</b> Sex Giới tính
	<b>Staat</b> country Nước	<b>Frühere Staatsangehörigkeiten</b> Previous nationality/-ies Quốc tịch trước đây	<b>Religion (Angabe freiwillig)</b> Religion (optional) Tôn giáo (tự nguyện)
	<b>Staatsangehörigkeit(en)</b> Nationality/nationalities Quốc tịch	<b>Frühere Staatsangehörigkeiten</b> Previous nationality/-ies Quốc tịch trước đây	<b>Religion (Angabe freiwillig)</b> Religion (optional) Tôn giáo (tự nguyện)
	<b>Volkszugehörigkeit (Angabe freiwillig)</b> Ethnic origin (optional) Dân tộc (tự nguyện)	<b>Religion (Angabe freiwillig)</b> Religion (optional) Tôn giáo (tự nguyện)	<b>Religion (Angabe freiwillig)</b> Religion (optional) Tôn giáo (tự nguyện)
	<b>Familienstand</b> Marital status Tình trạng hôn nhân	<b>Frühere Staatsangehörigkeiten</b> Previous nationality/-ies Quốc tịch trước đây	<b>Religion (Angabe freiwillig)</b> Religion (optional) Tôn giáo (tự nguyện)
	<b>ledig</b> Single Chưa kết hôn lần nào	<b>geschieden</b> Divorced Li hôn	<b>seit</b> Since с (дата)
	<b>verheiratet</b> Married Có vợ/chồng	<b>verwitwet</b> Widowed Goà vợ/chồng	<b>seit</b> Since с (дата)
	<b>Lebenspartner-schaft</b> Registered partnership Sống chung	<b>getrennt lebend</b> Separated Sống li thân	<b>seit</b> Since с (дата)
	<b>Telefon (Angabe freiwillig)</b> Telephone (optional) Điện thoại (tự nguyện)	<b>Telefax (Angabe freiwillig)</b> Fax (optional) Fax (tự nguyện)	<b>Telefax (Angabe freiwillig)</b> Fax (optional) Fax (tự nguyện)
	<b>e-Mail (Angabe freiwillig)</b> e-mail (optional) Hòm thư điện tử (tự nguyện)	<b>Telefax (Angabe freiwillig)</b> Fax (optional) Fax (tự nguyện)	<b>Telefax (Angabe freiwillig)</b> Fax (optional) Fax (tự nguyện)
	<b>Pass/Passersatz</b> Passport/provisional passport Hộ chiếu / Giấy thông hành		
	<b>eigener Pass/Ausweis</b> Own passport/ID card Hộ chiếu của bản thân/chứng minh thư cá nhân		
	<b>eingetragen bei</b> Entered in Đóng chung với		
	<b>Vater</b> Father's passport Bố	<b>Mutter</b> Mother's passport Mẹ	
	<b>Genauere Bezeichnung: Art des Passes/Ausweises</b> Precise description: kind of passport/ID card Ghi rõ: loại hộ chiếu/chứng minh thư	<b>Nr. No.   №</b> Số   رقم	<b>gültig bis</b> Valid till Có giá trị đến
	<b>Ausgestellt von</b> Issued by Cơ quan cấp	<b>ausgestellt am</b> Issued on Ngày cấp	<b>ausgestellt am</b> Issued on Ngày cấp
	<b>Rückkehrberechtigung nach (Staat)</b> Right of return to (country) Có quyền hồi hương về (Nước)	<b>ausgestellt am</b> Issued on Ngày cấp	<b>ausgestellt am</b> Issued on Ngày cấp

Angaben in lateinischer Druckschrift. Bitte deutlich schreiben! Zutreffendes bitte ankreuzen!

Please use block Latin letters and write clearly. Tick applicable box(es)

Zaplnjaty p'ecatnyml llatnyml bukvaml Nuzhno pometyt krestykom

Phần khai viết chữ in theo bảng chữ cái Latin yêu cầu viết rõ ràng. Gạch chéo vào chỗ phù hợp

البيانات بالحروف اللاتينية. الرجاء الكتابة بوضوح

الرجاء وضع إكس الصحيح

<b>Wohnsitz(e)</b>   Place(s) of residence   Домашний/е адрес/а   Nơi ở (أماكن) الإقامة	
18 <b>Derzeitiger Wohnsitz in Deutschland</b>   Current place of residence in Germany   теперешний адрес в Германии   Nơi ở hiện tại ở Đức   العنوان الحالي في ألمانيا	<b>Straße</b>   street   улица   Đường phố   الشارع <b>Hausnummer</b>   house no   № дома   Số nhà   رقم البيت
19 <b>PLZ</b>   postal code   почт. индекс   Số bưu điện   الرقم البريدي   <b>Ort</b>   place   город   Địa phương   المكان	
20 <b>Zugezogen von</b>   Moved from   прежний адрес в Германии   Từ đâu chuyển đến   الانتقال الى البيت من	
21 <b>PLZ</b>   postal code   почт. индекс   Số bưu điện   الرقم البريدي   <b>Ort</b>   place   город   Địa phương   المكان	
22 <b>am</b>   On   дата переезда на теперешний адрес   Vào ngày   بتاريخ	
23 <b>Frühere Aufenthalte in Deutschland:</b> Previous stays in Germany   Были ли Вы в Германии до этого?   <input type="checkbox"/> <b>nein</b>   No   нет   <input type="checkbox"/> <b>ja</b>   Yes   да Những lần lưu trú trước đây ở Đức   أماكن الإقامة السابقة في ألمانيا   Không   không   لا	
24 <b>Wohnsitz im Ausland</b>   Place of residence abroad   Домашний адрес за границей   Nơi cư trú ở nước ngoài   مكان السكن في الخارج	
25 <b>Straße</b>   street   улица   Đường phố   الشارع 26 <b>PLZ</b>   postal code   почт. индекс   Số bưu điện   الرقم البريدي   <b>Ort</b>   place   город   Địa phương   المكان	27 <b>Staat</b>   country   страна   Nước   الدولة
27 <input type="checkbox"/> <b>wird nicht beibehalten</b>   Not retained   не сохраняется   <input type="checkbox"/> <b>wird beibehalten</b>   Retained   сохраняется Không giữ lại   لا يجري المحافظة على مكان الإقامة   Vẫn giữ lại   يجري المحافظة عليه	

**2. Angaben zu Familienangehörigen (auch erforderlich, wenn diese Personen im Ausland verbleiben)**  
 Data on family members (still required if these people will be residing abroad)  
 Сведения о членах семьи (указывать также, если эти лица остались за границей)  
 Phần khai về thân nhân trong gia đình (Cũng cần thiết, kể cả khi người đó lưu lại ở nước ngoài)  
 بيانات حول أفراد العائلة (يتوجب ذلك أيضا إذا بقي هؤلاء الأشخاص في الخارج)

<b>Ehegatte/eingetragener Lebenspartner nach LPartG</b> Husband, wife/registered partner pursuant to LPartG (Partnership Act)   Супруг/супруга/офиц. партнер согласно Закону (LPartG) Vợ/Chồng/Bạn đời có đăng kí theo Luật sống chung (Lsc) (LPartG)   الزوج/شريك حياة مسجل وفقا لقانون شراكة الحياة			
28 <b>Familienname, ggf. frühere(r) Name(n)</b>   Family name, previous name(s) (if applicable)   <input type="checkbox"/> <b>Frühere Staatsangehörigkeiten</b>   Previous nationality/-ies Họ, kể cả (các) họ trước đây   Фамилия (прежняя/ие фамилия/и)   الشهرة (اسم العائلة) والاسماء السابقة إذا اقتضى الأمر   Quốc tịch trước đây   Прежнее/ие гражданство/ва   الجنسيات السابقة			
29 <b>Vorname(n)</b>   First name(s)   Имя, имена (отчество)   <b>Größe</b>   Height   Рост   <b>Augenfarbe</b>   Colour of eyes   Цвет глаз   <b>Geschlecht</b>   Sex   Пол Tên gọi   الاسم (الأسماء)   Chiều cao   الطول   Màu mắt   لون العينين   Giới tính   الجنس	<input type="checkbox"/> <b>m</b>   M   Nam   ذكر   <input type="checkbox"/> <b>w</b>   F   Nữ   أنثى		
30 <b>Geburtsort (Ort, Staat)</b>   Place of birth (place, country)   Место рождения (город, страна)   <b>Geburtsdatum</b>   Date of birth   Дата рождения Nơi sinh (địa phương, Nước)   مكان الولادة (المدنية والبلد)   Ngày sinh   تاريخ الميلاد			
31 <b>Staatsangehörigkeit(en)</b>   Nationality/nationalities   Гражданство(ва)   <b>Frühere Staatsangehörigkeiten</b>   Previous nationality/-ies   Прежнее/ие гражданство/ва   الجنسيات السابقة Quốc tịch   الجنسية (الجنسيات)			
32 <b>Volkszugehörigkeit (Angabe freiwillig)</b>   Ethnic origin (optional)   Национальность (необязательно)   <b>Religion (Angabe freiwillig)</b>   Religion (optional)   Вероисповедание (необязательно)   الديانة (البيان طوعاً) Dân tộc (tự nguyện)   التبعية لشعب ما (البيان طوعاً)   Tôn giáo (tự nguyện)			
33 <b>Derzeitiger Wohnsitz in Deutschland</b>   Current place of residence in Germany   Домашний адрес   <b>Chỗ ở hiện tại</b>   العنوان الحالي Straße   street   улица   Đường phố   الشارع   Hausnummer   house no   № дома   Số nhà   رقم البيت			
34 <b>PLZ</b>   postal code   почт. индекс   Số bưu điện   الرقم البريدي   <b>Ort</b>   place   город   Địa phương   المكان			
35 <b>Staat</b>   country   страна   Nước   الدولة			
36 <b>Aufenthaltsrechtlicher Status</b>   Residence status   Юридический статус иностранца   <b>Niederlassungserlaubnis/ Erlaubnis zum Daueraufenthalt-EU</b>   <b>Asylberechtigt</b> Danh hiệu lưu trú hợp pháp   وضع أو نوع الإقامة   Right of unlimited residence/ Permanent EU residence permit   Entitled to be granted asylum Giấy phép lưu trú   <b>gültig bis</b>   Valid till   <b>gültig bis</b>   <b>gültig bis</b>   <b>gültig bis</b> إذن الإقامة   صالح لغاية   Разреш. на проживание/ на постоянное пребывание на территории Евросоюза   право на убежище     Giấy phép định cư/ Giấy phép định cư lưu trú dài hạn khỏi Liên minh châu Âu   Hưởng quyền tị nạn     ترخيص الاستيطان / ترخيص بالإقامة الدائمة - الاتحاد الأوروبي   لا جئ معترف به			
37 <b>Sonstiger Aufenthaltsrechtlicher Status</b>   Other residence status   иной статус пребывания   <b>Bezeichnung</b>   Designation   какой:   <b>gültig bis</b>   Valid till   действителен до: Danh hiệu lưu trú hợp pháp khác   أوضاع أو أنواع الإقامة الأخرى   Kí hiệu   التسمية   Có giá trị đến   صالحه لغاية			

**Kinder des Antragstellers (weitere Kinder bitte auf gesondertem Blatt angeben!)**

Applicant's children (please use separate sheet if more children)  
 Дети заявителя/ницы (если больше, просьба указать на отд. листке)  
 V(Các) con của người đặt đơn (Nếu có nhiều con hơn xin liệt kê ra tờ giấy riêng)  
 أطفال مقدم الطلب (الرجاء كتابة أسماء الأطفال الآخرين على ورقة منفردة)

	<b>Familienname</b> Family name Фамилия Họ الشهرة	<b>Vorname(n)</b> First name(s) Имя/имена (отчество) Tên gọi الاسم (الاسماء)	<b>männlich</b> Male муж. пола Nam ذكر	<b>weiblich</b> Female жен. пола Nữ أنثى	<b>Geburtstag u. -ort</b> Date and place of birth Дата и место рождения Ngày và nơi sinh تاريخ ومكان الولادة	<b>Staatsangehörigkeit</b> Nationality Гражданство Quốc tịch الجنسية	<b>Wohnort</b> Place of residence Домашний адрес Địa chỉ nơi ở مكان السكن
38	1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			
39	2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			
40	3		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			
41	4		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			
42	5		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			

**Eltern des Antragstellers** | Applicant's parents | Родители заявителя  
 | Bố, Mẹ của người đặt đơn | والدي مقدم الطلب

43			<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			
44			<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			

**Miteingereiste/Miteinreisende Familienangehörige**

Accompanying persons/members of entrant's family | Другие члены семьи, въехавшие в страну  
 Thân nhân trong gia đình đi cùng/sẻ sang sau | أفراد العائلة الذين دخلوا البلاد مع مقدم الطلب/الذين جاؤوا لاحقاً

45	<p><b>Folgende Familienangehörige</b> The following family members Следующие чл. семьи Những thân nhân sau đây trong gia đình هؤلاء الأفراد</p>	<input type="checkbox"/> <b>sind mit eingereist:</b> have entered the country along with the applicant въехали со мной: Đã đi cùng دخلوا البلاد مع مقدم الطلب	<input type="checkbox"/> <b>wollen nachkommen:</b> want to join the applicant later ведут позднее: sẻ sang sau يريدون المجيء لاحقاً	<input type="checkbox"/> <b>Ehegatte</b> spouse супруг/а Vợ/Chồng الزوج
----	---	---	---	---

46	<p><input type="checkbox"/> <b>Kinder</b>   Children   Дети   Các con   الأطفال  <b>Name(n), Nr(n).</b>   Name(s), no(s).   Имя/имена, №   Tên, số   الاسم (الاسماء), رقم (أرقام)</p>
----	---

47	<p><input type="checkbox"/> <b>Sonstige:</b> Other Прочие: Các trường hợp khác بيانات اضافية</p> <p><b>Name(n), Vorname(n), Verwandtschaftsverhältnis</b> Name(s), first name(s), relationship   Фамилия/и, имя отчество, степень родства Họ, Tên, Quan hệ họ hàng   شهره(ات) اسم (أسماء) الأفراد العائلة والقرابة العائلة</p>
----	--

### 3. Angaben zum Aufenthalt

Data concerning stay in Germany

Сведения о пребывании в ФРГ

Phản khai về lưu trú

بيانات حول الإقامة

**Einreise zuletzt** | Last entry | Дата последнего въезда | Nhập cảnh lần cuối | دخول ألمانيا أخيراً

48 <b>am</b> Valid till Дата Vào ngày بتاريخ	<input type="checkbox"/> <b>ohne Visum</b> Without visa без визы Không có thị thực بدون فيزا	<input type="checkbox"/> <b>mit nationalem Visum</b> With national visa с национальной визой Có thị thực một nước بفيزا وطنية	<input type="checkbox"/> <b>mit Schengener Visum</b> With Schengen visa с Шенгенской визой Có thị thực của khối Schengen بفيزا شينجن
<input type="checkbox"/> <b>mit Aufenthaltstitel, ausgestellt von einem anderen EU-Mitgliedsstaat</b> with residence title issued by another EU member state с титулом на пребывание в стране, выданным в другой стране ЕС có danh hiệu lưu trú của một nước thành viên khác trong khối Liên minh châu Âu cấp مع مستند إقامة، صادر عن دولة أخرى عضوة في الاتحاد الأوروبي			

49 <b>Visum ausgestellt von</b>   Visa issued by   Кем выдана виза   Cơ quan cấp thị thực   جهة إصدار الفيزا	<b>ausgestellt am</b>   Issued on   Дата выдачи:   Cấp ngày   تاريخ الإصدار
---	--

50 <b>Visum Nr.</b>   Visa no.   Виза №   Số thị thực   رقم الفيزا	<b>gültig von</b>   Valid from   срок действия с   Có giá trị từ   صلاحة اعتباراً من	<b>gültig bis</b>   Valid till   до   Có giá trị đến   صلاحة لغاية	<b>Aufenthaltsdauer</b>   Length of stay   на срок   Thời gian lưu trú   مدة الإقامة
---	---	---	---

51 <b>Zustimmung zum Visum durch</b>   Visa approved by   Кем разрешена выдача визы   Đồng ý cấp thị thực do   الجهة الموافقة على منح الفيزا	
---	--

**Zweck des Aufenthalts in Deutschland** | Purpose of stay in Germany | Цель пребывания в ФРГ | Mục đích lưu trú ở Đức | الغرض من الإقامة في ألمانيا

52 <input type="checkbox"/> <b>Ausbildung</b>   Training   Образование   Đào tạo   التعليم	
--	--

53 <b>Nähere Erläuterung</b>   Further details   Разъяснения   Giải thích thêm   توضيحات إضافية	
---	--

54 <input type="checkbox"/> <b>Erwerbstätigkeit</b>   Gainful employment   Работа   Làm việc   ممارسة شغل	
---	--

55 <b>Nähere Erläuterung</b>   Further details   Разъяснения   Giải thích thêm   توضيحات إضافية	
---	--

56 <input type="checkbox"/> <b>Völkerrechtliche, humanitäre oder politische Gründe</b>	Reasons defined under international law, humanitarian and political reasons	Международно-правовые, гуманитарные или политические основания
--	---	--

57 <b>Nähere Erläuterung</b>   Further details   Разъяснения   Giải thích thêm   توضيحات إضافية	
---	--

58 <input type="checkbox"/> <b>Familiäre Gründe</b>   Family reasons   Семейные основания   Những lí do gia đình   أسباب عائلية	
---	--

59 <b>Nähere Erläuterung</b>   Further details   Разъяснения   Giải thích thêm   توضيحات إضافية	
---	--

60  **Besondere Aufenthaltsrechte** | Special residence rights | Особые права на пребывание | Quyền lưu trú đặc biệt | حقوق الإقامة الأخرى

61 **Nähere Erläuterung** | Further details | Разъяснения | Giải thích thêm | توضيحات إضافية

62  **Sonstiger Zweck** | Other purpose | прочие цели | Các mục đích khác | غرض آخر

63 **Nähere Erläuterung** | Further details | Разъяснения | Giải thích thêm | توضيحات إضافية

**Beabsichtigte Dauer des Aufenthalts** | Intended length of stay | Планируемый срок пребывания | Dự kiến thời gian lưu trú | مدة الإقامة المزمعة

64 **Von** | From | c | từ | من **Bis** | To | по | đến | الى **Sonstiges:** | Other | Иные намерения: | ngoài ra | غيرها

**Lebensunterhalt** | Means of support | Средства к существованию | Nguồn sinh sống | نفقات المعيشة

65 **Aus welchen Mitteln bestreiten Sie Ihren Lebensunterhalt?**  
 What means of support do you have? | Укажите Ваши источники к существованию  
 Ông/Bà có hưởng các chế độ theo quyền số 2 hoặc 12 trong bộ luật xã hội không?  
 Ông/Bà sinh sống bằng nguồn nào من أين تكسب نفقات معيشتك

66 **Beziehen Sie Leistungen nach dem zweiten oder zwölften Buch Sozialgesetzbuch?**

Do you get benefits under the Second or Twelfth Book of the Code of Social Law?  
 Получаете ли Вы пособие согласно 2-му или 12-му томам Социального кодекса?  
 Ông/Bà có hưởng các chế độ theo quyền số 2 hoặc 12 trong bộ luật xã hội không?  
 هل تحصل على مساعدات وفقاً للكتاب الثاني أو الثاني عشر من قانون المساعدات الاجتماعية

<input type="checkbox"/> <b>nein</b> No нет Không لا	<input type="checkbox"/> <b>ja</b> Yes да Có نعم	<input type="checkbox"/> <b>Hilfe zum Lebensunterhalt (Sozialhilfe)</b> Social welfare benefits Соц. помощь Hỗ trợ cấp sinh hoạt (Trợ cấp xã hội) معوونة لتسديد نفقات المعيشة (مساعدة اجتماعية)	<input type="checkbox"/> <b>Grundsicherung für Arbeitsuchende (Arbeitslosengeld II)</b> Basic support for employment seekers (Unemployment Benefit Scheme II) Базовое обеспечение (Пособие по безраб. [тип II]) Hưởng mức tối thiểu cho những người đi tìm việc làm (Tiền thất nghiệp II) التأمين الأساسي للباحث عن العمل (فلوس البطالة -2-)	<input type="checkbox"/> <b>Sonstige:</b> Other Прочие пособия: Những khoản khác غيرها	<b>Betrag</b> Amount   Сумма Số tiền   المبلغ
					<b>Euro monatlich</b> Euros per month Евро в месяц Euro hàng tháng يورو شهرياً

**Krankheit/Krankenversicherung** | Diseases/Health insurance | заболевания/больничное страхование  
 | Bệnh tật, Bảo hiểm y tế المرض/التأمين الصحي

67 **Leiden Sie an Krankheiten?**  
 Do you suffer from any diseases? | Страдаете ли Вы заболеваниями?  
 Ông/Bà có mắc căn bệnh gì không? هل تعاني من مرض ما

**nein** | нет |  **ja** | да  
 No | нет | Yes | да  
 Không | لا | Có, mắc bệnh | نعم, من مرض

**Bezeichnung der Krankheit** | Name of disease | Какими? | Tên căn bệnh | وصف المرض

68 **Besteht für Sie Krankenversicherungsschutz in Deutschland?**  
 Do you have health insurance during your stay in Germany? | Застрахованы ли Вы по болезни в Германии?  
 Ông/Bà có được đóng bảo hiểm y tế ở Đức không? هل لديك تأمين صحي في ألمانيا

**nein** | нет |  **ja, bei** | да  
 No | нет | Yes | да  
 Không | لا | Có, tại Hãng | نعم, عند

**Versicherungsträger** | Name of insurer | страховая компания | Chủ đóng bảo hiểm | اسم مؤسسة التأمين الصحي

**4. Rechtsverstöße**  
**Offences** | **Правонарушения**  
**Phạm pháp** | **المخالفات القانونية**

69 **Wurden Sie wegen Rechtsverstößen verurteilt?**  
 Have you been convicted for violating the law? | Имеете ли Вы судимость?  
 Ông/Bà có bị kết án vì phạm pháp không? | هل صدر عليك حكما بسبب مخالفة قانونية?

**nein** | No | нет | Không | نعم  
 **ja** | Yes | да | Có | لا  
 **in Deutschland** | In Germany | в Германии | ở Đức | في ألمانيا  
 **im Ausland** | Abroad | за границей | ở nước ngoài | في الخارج

70 **Datum** | Date | Дата | Ngày | التاريخ  
**Gericht** | Court | Суд | Toà án | المحكمة

71 **Grund** | Reason | По делу о: | Lí do | السبب

72 **Art und Höhe der Strafe** | Type of conviction; amount of fine or prison sentence | Вид и размер наказания: | Loại và mức độ hình phạt | نوع ومقدار العقوبة

**Weitere Verstöße bitte auf gesondertem Blatt angeben!**  
 Please describe other violations on separate sheet | Дальнейшие правонарушения указать на отдельной стр.  
 Nếu còn các loại hình phạm pháp khác xin liệt kê vào tờ giấy riêng | الرجاء تدوين المخالفات الأخرى على صفحة منفردة!

73 **Wird gegen Sie wegen des Verdachts einer Straftat ermittelt?**  
 Are you under investigation for a suspected criminal offence? | Находитесь ли Вы под следствием?  
 Ông/Bà có đang bị điều tra vì nghi ngờ phạm pháp không? | هل تجري ضدك حاليا أي تحقيقات بسبب ارتكابك جنحة ما?

**nein** | No | нет | Không | نعم  
 **ja** | Yes | да | Có | لا  
 **in Deutschland** | In Germany | в Германии | ở Đức | في ألمانيا  
 **im Ausland** | Abroad | за границей | ở nước ngoài | في الخارج

74 **Ermittelnde Behörde** | Investigating authority | Следственный орган | Cơ quan điều tra | السلطات القائمة بالتحقيقات

75 **Wurden Sie bereits aus Deutschland oder einem Schengener Vertragsstaat ausgewiesen oder abgeschoben?**  
 Have you ever been expelled or deported from Germany or a signatory nation to the Schengen Convention?  
 Были ли Вы когда-либо высланы или выдворены из Германии или страны, входящей в Шенгенскую зону?  
 Ông/Bà có bị Đức hoặc một nước trong khối Schengen đuổi hoặc trục xuất không?  
 هل تم أبعادك أو ترحيلك سابقا من ألمانيا أو من بلد من بلدان اتفاقية شينجن?

**nein** | No | нет | Không | نعم  
 **ja** | Yes | да | Có | لا  
**von (Staat)** | By (country) | из (страна) | Do (Quốc) | من البلد  
**am** | On | дата | Ngày | بتاريخ

76 **Wurde ein Einreiseantrag von Deutschland oder einem Schengener Vertragsstaat abgelehnt?**  
 Has any entry application you may have filed been rejected by Germany or a signatory nation to the Schengen Convention?  
 Получали ли Вы когда-либо отказ Германии или страны Шенгенской зоны во въезде?  
 Đơn xin nhập cảnh có bị Đức hoặc một nước trong khối Schengen từ chối không?  
 هل تم رفض طلب الدخول من طرف ألمانيا أو من طرف بلد من بلدان اتفاقية شينجن?

**nein** | No | нет | Không | نعم  
 **ja** | Yes | да | Có | لا  
**von (Staat)** | By (country) | из (страна) | Do (Quốc) | من البلد  
**am** | On | дата | Ngày | بتاريخ

77 **Wurde ein Antrag auf einen Aufenthaltstitel/eine Aufenthaltsgenehmigung von Deutschland oder einem Schengener Vertragsstaat abgelehnt?**  
 Has any application for a residence title/a residence authorization you may have filed been rejected by Germany or a signatory nation to the Schengen Convention?  
 Получали ли Вы когда-либо отказ Германии или страны Шенгенской зоны в предоставлении статуса пребывания/разрешения на пребывание?  
 Đơn xin danh hiệu lưu trú/Giấy phép lưu trú có bị Đức hoặc một nước trong khối Schengen từ chối không?  
 هل تم رفض طلب الحصول على نوع إقامة/إذن الإقامة من طرف ألمانيا أو من طرف بلد من بلدان اتفاقية شينجن?

**nein** | No | нет | Không | نعم  
 **ja** | Yes | да | Có | لا  
**von (Staat)** | By (country) | из (страна) | Do (Quốc) | من البلد  
**am** | On | дата | Ngày | بتاريخ

**5. Förderung der Integration** | Promotion of integration | Содействие интеграции | Xúc tiến việc hoà nhập | دعم الهجرة

Füllen Sie den nachfolgenden Absatz nur aus, wenn Ihnen  
**1. erstmals eine Aufenthaltserlaubnis erteilt wird**  
 a) zu Erwerbszwecken (§§ 18a bis 18d, 19c und 21 AufenthaltG), c) aus humanitären Gründen nach § 25 Absatz 1, 2, 4a Satz 3 oder § 25b AufenthaltG,  
 b) zum Zweck des Familiennachzugs (§§ 28, 29, 30, 32, 36, 36a AufenthaltG), d) als langfristig Aufenthaltsberechtigter nach § 38a AufenthaltG oder  
**2. ein Aufenthaltstitel nach § 23 Abs. 2 oder Absatz 4 AufenthaltG erteilt wird.**

Complete the following section only if you  
**1. are being issued with a residence permit for the first time**  
 a) for the purpose of pursuing gainful employment (Arts. 18a to 18d, 19c and 21 Residence Act),  
 b) for the purpose of joining your family (Articles 28, 29, 30, 32, 36, 36a Residence Act),  
 c) for humanitarian reasons pursuant to Art. 25 (1), (2), (4a) Sent. 3 or Art. 25b Residence Act,  
 d) as someone entitled to long-term residence pursuant to Art. 38a Residence Act, or  
**2. are being issued with a residence title pursuant to Art. 23 (2) or (4) Residence Act.**

Следующий раздел следует заполнять только в том случае, если:  
**1. Вы впервые ходатайствуете о получении разрешения на пребывание в стране с целью**  
 a) осуществления трудовой деятельности (§§ 18a-18d, 19c и 21 Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ),  
 b) воссоединения с семьёй (§§ 28, 29, 30, 32, 36, 36a Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ),  
 c) пребывания в ФРГ на гуманитарных основаниях согласно §25 абз. 1, 2, 4а п. 3 или §25b Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ,  
 d) длительного проживания в ФРГ с правом на длительное проживание согласно § 38a Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ или  
**2. Вам выдаётся разрешение на временное пребывание в стране согласно §23 абз.2 или абз. 4 Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ.**

Ông bà chỉ cần khai phần sau nếu  
**1. lần đầu tiên ông bà được cấp giấy phép lưu trú**  
 a) để làm việc (theo những điều 18a đến 18d, 19c và 21 luật lưu trú),  
 b) để đoàn tụ gia đình (theo những điều 28, 29, 30, 32, 36, 36a luật lưu trú),  
 c) vì lý do nhân đạo theo điều 25 khoản 1, 2, 4a câu 3 hoặc điều 25b luật lưu trú, hoặc  
 d) là người có quyền được lưu trú dài hạn theo điều 38a luật lưu trú hoặc  
**2. sẽ được một cấp giấy phép lưu trú theo điều 23 khoản 2 hoặc khoản 4 luật lưu trú.**

تملأ الفقرة التالية فقط في الحالات التالية:-  
 أ- يُمنح تصريح الإقامة لأغراض العمل (المواد 18 أ حتى د 19 ج والمادة 21 من قانون الإقامة)  
 ب- لغرض الانضمام إلى فرد آخر من أفراد العائلة (المواد 28 و29 و30 و32 و36 و36أ من قانون الإقامة)  
 ج- لأسباب إنسانية بموجب المادة 25 أ، الفقرات 1 و2 و 4أ، الجملة 3 أو المادة 25 ب من قانون الإقامة  
 د- يكون مُرخَّص لك الإقامة لأمد طويل بموجب المادة 38 أ من قانون الإقامة أو  
 ثانيًا: منحك نوع إقامة بموجب المادة 23، الفقرة 2 أو الفقرة 4 من قانون الإقامة

78 <input type="checkbox"/> <b>Ich habe ausreichende Kenntnisse der deutschen Sprache</b> I am sufficiently fluent in German Владею нем. языком в достаточной степени Tôi biết thông thạo tiếng Đức أنا عندي معرفة وافية باللغة الألمانية	<input type="checkbox"/> <b>Ich habe keine deutschen Sprachkenntnisse</b> I do not speak German Немецким языком не владею Tôi không biết tiếng Đức ليست عندي معرفة وافية باللغة الألمانية
---	---

79 <input type="checkbox"/> <b>Ich kann mich auf einfache Art in deutscher Sprache mündlich verständigen</b> I can carry on a simple conversation in German Могу объясниться на нем. языке Tôi chỉ giao dịch được bằng tiếng Đức một cách đơn giản أستطيع أن اتحدث اللغة الألمانية ببساطة	<b>(Bitte Nachweise beifügen)</b> (Please attach verification) (приложите подтверждающие документы) (Xin nộp giấy chứng nhận) (الرجاء ارفاق البرهان)
---	--

80 <input type="checkbox"/> <b>Ich nehme eine schulische Ausbildung auf oder setze meine bisherige schulische Ausbildung fort.</b> I shall start attending school or continue my school education Собираюсь начать или продолжить учебу Tôi đang theo học phổ thông hoặc còn học chương trình phổ thông أنا اشترك في تدريب بالمدرسة أو أنا أتابع تدريبي في المدرسة التي كنت فيها	<b>(Bitte Nachweise beifügen)</b> (Please attach verification) (приложите подтверждающие документы) (Xin nộp giấy chứng nhận) (الرجاء ارفاق البرهان)
--	--

81 <input type="checkbox"/> <b>Ich befinde mich in einer beruflichen oder sonstigen Ausbildung als</b> I am undergoing vocational or other training as В настоящее время осваиваю профессию Tôi đang học nghề hoặc đang theo chương trình đào tạo thành أنا متواجد في تدريب معني أو تدريب آخر لأكون	<b>(Bitte Nachweise beifügen)</b> (Please attach verification) (приложите подтверждающие документы) (Xin nộp giấy chứng nhận) (الرجاء ارفاق البرهان)
---	--

82 <b>Art der Ausbildung</b>   Kind of training as   Вид обучения   Loại hình đào tạo   نوع التدريب
---

83 <input type="checkbox"/> <b>Ich nehme an einem Bildungsangebot im Bundesgebiet teil, das einem Integrationskurs vergleichbar ist.</b> I am participating in a training scheme in the Federal Republic, which is comparable to an integration course Принял/а предлагаемый в ФРГ курс обучения, аналогичный интеграционному курсу Tôi đang tham gia khoá học bồi dưỡng của Liên bang tương đương với khoá học hòa nhập أنا اشترك في عرض تدريب في ألمانيا يمكن مقارنته بدورة اندماج	<b>(Bitte Nachweise beifügen)</b> (Please attach verification) (приложите подтверждающие документы) (Xin nộp giấy chứng nhận) (الرجاء ارفاق البرهان)
--	--

84 <input type="checkbox"/> <b>Die Teilnahme an einem Integrationskurs ist mir auf Dauer unmöglich oder unzumutbar, weil</b> It is not possible for me, or I cannot be reasonably expected, to attend an integration course for an extended period, because Систематически посещать интеграционные курсы не в состоянии (указать причину) Việc tham gia khoá học hòa nhập với tôi về lâu dài không thể được hoặc không thể chấp nhận được vì الاشتراك في دورة اندماج ليس ممكنا لطيلة الوقت أو من الأمور التي لا يمكن تطبيقها على، لأنني
---

85 <b>Begründung (ggf. Nachweise beifügen)</b>   State reason (attach verification if applicable)   Обоснование (приложите подтверждающие документы)   Nêu lí do (nộp giấy chứng nhận nếu có)   السبب (الرجاء ارفاق البرهان إذا تواجدا)
--

**Hinweise zur Datenerhebung**

Information concerning data collection | Положение о сборе данных

Giải thích về việc thu thập các số liệu

ملاحظات حول الاستحصال على البيانات

Die mit der Ausführung des Aufenthaltsgesetzes (AufenthG) betrauten Behörden dürfen zum Zwecke der Ausführung dieses Gesetzes und ausländerrechtlicher Bestimmungen in anderen Gesetzen personenbezogene Daten erheben, soweit dies zur Erfüllung ihrer Aufgaben nach dem AufenthG und nach ausländerrechtlichen Bestimmungen in anderen Gesetzen erforderlich ist.

Die im Antrag verlangten Angaben beruhen auf dem Aufenthaltsgesetz. Wegen der Vielzahl der Bestimmungen können die im Einzelfall geltenden Rechtsgrundlagen bei der Ausländerbehörde gerne erfragt werden.

Authorities charged with implementing the Residence Act are authorised to collect personal data for implementing this law and legal provisions pertaining to foreigners contained in other laws to the extent that this is necessary to carry out the tasks under the Residence Act and under legal provisions pertaining to foreigners contained in other laws.

The data in this application are requested under the Residence Act. Owing to the multitude of provisions, the Aliens' Registration Authority will be glad to provide, on request, information concerning the legal basis pertaining to individual cases.

Органы, ведающие вопросами исполнения Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ (AufenthG), вправе запрашивать персональные данные в целях исполнения указанного закона и положений других законов, касающихся иностранцев, в мере, необходимой для выполнения поставленных перед ними задач согласно Закону о пребывании иностранных граждан в ФРГ и положениям других законов, касающихся иностранцев. Сбор данных в смысле абз. 9 § 3 Федерального закона о защите данных от неправомерного использования и соответствующих положений земельных законов о защите данных разрешен в конкретных случаях, необходимых для выполнения возложенных задач (§ 86 AufenthG).

Запрашиваемые в заявлении данные основаны на требованиях закона (AufenthG). Ввиду большого числа законодательных положений, о конкретных правовых основаниях Вы можете узнать у работников ведомства по делам иностранцев.

Các cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện luật lưu trú được phép thu thập số liệu của từng đương sự nhằm mục đích thực hiện điều luật này và những quy định có tính chất pháp lí có liên quan đến người nước ngoài trong các điều luật khác nếu điều đó cần thiết cho việc thực hiện điều luật lưu trú và các điều luật khác có liên quan đến tính pháp lí của người nước ngoài. Theo tinh thần điều 3, đoạn 9 Luật bảo vệ dữ liệu của Liên bang cũng như các quy định phù hợp với việc bảo vệ dữ liệu của từng Bang thì tùy từng trường hợp cụ thể được phép lấy số liệu cần thiết để thực hiện điều luật (điều 86 Litt). Các điểm yêu cầu khai trong đơn đều dựa vào Luật lưu trú. Vì có rất nhiều quy định nên nếu ai muốn biết những quy định pháp lí cho từng trường hợp cụ thể xin hỏi tại Sở ngoại kiều.

يحق للسلطات التي انيط بها بمهمة تطبيق وتنفيذ قانون الإقامة (AufenthG) لأغراض تنفيذ هذا القانون وتنفيذ الشروط القانونية المتعلقة بالأجانب الواردة في قوانين أخرى أن يستحصلوا على بيانات شخصية طالما كانت هذه ضرورية لتنفيذ المهام وفقا لقانون الإقامة ووفقا للشروط القانونية المتعلقة بالأجانب الواردة في قوانين اخرى وأن البيانات المنطبقة على صيغة المادة ٣ فقرة ٩ من القانون الألماني لحماية البيانات والشروط المعنية لقانون حماية البيانات الخاصة بالولايات الألمانية يمكن الاستحصال عليها طالما كانت هذه ضرورية لتنفيذ المهام بخصوص الحالات الفردية (المادة ٨٦ من قانون الإقامة). وأن البيانات المطلوب اعطائها في الطلب تستند على قانون الإقامة. ونظرا للعدد الكبير من الشروط والاحكام فانه لا مانع من الاستفسار لدي سلطات الاجانب بخصوص الأسس القانونية المطبقة على الحالات المنفردة.

**Wichtige Hinweise nach § 54 Abs. 2 Nr. 8 und § 82 Aufenthaltsgesetz (AufenthG)**

Important information pursuant to Art. 54 (2) No. 8 and Art. 82 Residence Act

Важная информация согласно требованиям § 54 абз.2 № 8 und § 82 Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ (AufenthG)

Những chỉ dẫn quan trọng theo điều 54 khoản 2 số 8 và điều 82 luật lưu trú

ملاحظات هامة بموجب المادة 54، الفقرة 2، رقم 8 والمادة 82 من قانون الإقامة

Ich wurde darauf hingewiesen, dass

- ich nach § 54 Abs. 2 Nr. 8 Aufenthaltsgesetz ausgewiesen werden kann, wenn in einem Verwaltungsverfahren, das von Behörden eines Schengen-Staates durchgeführt wurde, im In- oder Ausland
  - a) falsche oder unvollständige Angaben zur Erlangung eines deutschen Aufenthaltstitels, eines Schengen-Visums, eines Flughafentransitvisums, eines Passersatzes, der Zulassung einer Ausnahme von der Passpflicht oder der Aussetzung der Abschiebung gemacht hat oder
  - b) trotz bestehender Rechtspflicht nicht an Maßnahmen der für die Durchführung dieses Gesetzes oder des Schengener Durchführungsübereinkommens zuständigen Behörden mitgewirkt hat, soweit ich zuvor auf die Rechtsfolgen solcher Handlungen hingewiesen wurde.
- ich, wenn ich im Besitz einer Aufenthaltserlaubnis nach Kapitel 2 Abschnitt 3 oder 4 AufenthG bin, verpflichtet bin, der zuständigen Ausländerbehörde innerhalb von zwei Wochen ab Kenntnis mitzuteilen, dass die Ausbildung oder die Erwerbstätigkeit, für die der Aufenthaltstitel erteilt wurde, vorzeitig beendet wurde (§ 82 Abs. 6 AufenthG).
- nach § 95 Abs. 2 Nr. 2 AufenthG mit Freiheitsstrafe bis zu drei Jahren oder mit Geldstrafe bestraft wird, wer unrichtige oder unvollständige Angaben macht oder benutzt, um für sich oder einen anderen einen Aufenthaltstitel oder eine Duldung zu beschaffen oder das Erlöschen oder die nachträgliche Beschränkung des Aufenthaltstitels oder der Duldung abzuwenden oder eine so beschaffte Urkunde wissentlich zur Täuschung im Rechtsverkehr gebraucht. Das Ausweisungsinteresse wiegt bei einem Ausländer schwer, wenn er gegen Rechtsvorschriften verstößt, wozu auch unvollständige und unrichtige Angaben zum vorstehenden Sachverhalt gehören (§ 54 Abs. 2 Nr. 9 Aufenthaltsgesetz). Ein erteilter Aufenthaltstitel kann zurückgenommen werden.
- ich meine Belange und für mich günstige Umstände, soweit sie nicht offenkundig oder bekannt sind, unter Angabe nachprüfbarer Umstände unverzüglich geltend zu machen habe und die erforderlichen Nachweise über meine persönlichen Verhältnisse, sonstige erforderliche Bescheinigungen, Erlaubnisse sowie sonstige erforderliche Nachweise unverzüglich beizubringen habe. Nach Ablauf der dafür von der Ausländerbehörde gesetzten Frist geltend gemachte Umstände und beigebrachte Nachweise können unberücksichtigt bleiben.
- für die Bearbeitung des vorstehenden Antrags grundsätzlich eine Bearbeitungsgebühr erhoben wird, die auch im Falle der Rücknahme des Antrags oder der Versagung der beantragten Amtshandlung nicht wieder zurückgezahlt wird.

I have been informed that

- I may be expelled pursuant to Art. 54 (2) No. 8 Residence Act if, in Germany or abroad, in administrative proceedings conducted by authorities of a Schengen Agreement signatory,
  - a) I give false or incomplete particulars for the purpose of obtaining a German residence title, a Schengen visa, an airport transit visa, a provisional passport, exemption from the passport obligation, or the suspension of deportation, or
  - b) if I fail to cooperate in accordance with my legal obligation in measures taken by authorities responsible for the implementation of this act or the Schengen Agreement, provided I was notified of the legal consequences of such actions beforehand.
- if I am in possession of a residence permit pursuant to Chapter 2 Section 3 or 4 Residence Act, I must undertake to inform the responsible Aliens' Registration Authority within two weeks of being notified accordingly that the training or gainful employment for which the residence title was issued has been terminated prematurely (Art. 82 (6) Residence Act).
- Art. 95(2)2 of the Residence Act provides for a sentence of up to three years' imprisonment or a fine for anyone who furnishes or uses false or incomplete information in order to procure a residence title or a suspension of deportation for themselves or for another or to avoid the subsequent limitation of the residence title or the suspension of deportation or who knowingly uses a document procured in this manner for the purpose of deceit in legal matters. The public interest in deporting a foreigner weighs heavily if he or she violates legal provisions, with such violation encompassing giving incomplete or incorrect particulars with reference to the above matter (Art. 54(2)9 of the Residence Act). A residence title which was granted may be withdrawn.
- I am to put forward, without delay, my interests and circumstances favourable for me insofar as they are not obvious or known, stating verifiable circumstances, and that I am to provide evidence concerning my personal circumstances, other requisite certificates, permits and other requisite proof. The Aliens' Registration Authority can refuse to consider circumstances put forward and evidence supplied after expiry of the time limit set by the Aliens' Registration Authority.
- a processing fee will be charged for processing this application, which will not be refunded even if the application is withdrawn or rejected.



Mне было разъяснено, что:

- согласно § 54 абз.2 № 8 Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ я могу быть выслан/а из страны, если в рамках административных процедур, осуществляемых органами внутренних дел государств Шенгенской зоны в ФРГ или за её пределами
  - a) представленные мною сведения для получения разрешения на временное пребывание в ФРГ, Шенгенской визы, транзитной визы авиапассажира, документа, заменяющего паспорт, освобождения от обязанности предъявления паспорта или приостановки процедуры высылки из ФРГ окажутся неполными или неверными или
  - b) вопреки действующей правовой обязанности я не буду оказывать содействия компетентным органам в осуществлении мер по исполнению указанного закона или Конвенции о применении Шенгенского соглашения при условии, что меня заведомо предупредили о возможных правовых последствиях таких действий,
- я, будучи обладателем/обладательницей разрешения на временное пребывание в стране согласно главе 2 разделу 3 или 4 Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ, обязан/а в течение двух недель известить компетентный орган по делам иностранцев о преждевременном прекращении обучения или трудовой деятельности в ФРГ, являющихся основанием для предоставления мне разрешения на пребывание в стране (§ 82 абз. 6 Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ).
- в соответствии с п. 2 абз. 2 § 95 Закона (Aufenthaltsgesetz) лица, сообщающие или использующие неверные или неполные сведения в целях получения ими самими или другими лицами статуса пребывания на территории ФРГ или права на отсрочку высылки из страны, или в намерении избежать прекращения действия или последующего ограничения действия статуса пребывания в стране или приостановки процедуры выдворения из страны, или намеренного использования полученного таким путем документа в целях обмана при применении права караются лишением свободы сроком до трех лет или наложением денежного штрафа. Заинтересованность в выдворении иностранца приобретает важное значение в случае нарушений им правовых норм, к числу которых относится, в частности, указание неполных или неверных данных в вышеуказанных случаях (п. 9 абз. 2 §54 Закона [Aufenthaltsgesetz]). Присвоенный статус пребывания в стране может быть аннулирован.
- Я обязан/а немедленно заявлять о моих интересах и благоприятных для меня обстоятельствах, если они не очевидны или не известны, с указанием поддающихся проверке обстоятельств, а также немедленно предоставлять необходимые подтверждения моего персонального положения, прочие необходимые справки, разрешения и иные необходимые подтверждающие документы. Заявления об обстоятельствах или документы, предоставляемые по истечении установленного Ведомством по делам иностранцев срока, могут быть не приняты во внимание.
- За рассмотрение настоящего заявления взимается сбор, причем в случае отказа заявителя от заявления или отказа по существу заявления сумма оплаченного сбора не возмещается.

Tôi đã được chỉ dẫn rằng

- có thể tôi sẽ bị trục xuất theo điều 54 khoản 2 số 8 luật lưu trú nếu như trong một vụ xét duyệt hành chính do các cơ quan chính quyền của một trong các nước thuộc khối Schengen tiến hành ở trong và ngoài nước, tôi đã
  - a) khai sai hoặc không đầy đủ để được cấp một giấy phép lưu trú ở Đức, một thị thực quá cảnh sân bay, một giấy thông hành, giấy cho phép được ngoại lệ miễn hộ chiếu hoặc không thực hiện trục xuất hoặc
  - b) mặc dù còn có nghĩa vụ pháp lý nhưng không thực hiện các biện pháp của các cơ quan chính quyền có thẩm quyền nhằm thực hiện luật này hoặc hiệp định thực hiện Schengen, mặc dù trước đó tôi đã được chỉ dẫn về những hậu quả pháp lý của những hành vi như thế.
- Nếu tôi là người có giấy phép lưu trú theo chương 2 đoạn 3 hoặc 4 luật lưu trú thì tôi có nghĩa vụ phải báo ngay cho Sở ngoại kiều chịu trách nhiệm biết trong thời hạn hai tuần kể từ khi biết việc đào tạo hoặc làm việc là cơ sở để được giấy phép lưu trú đã bị kết thúc sớm (điều 82 khoản 6 luật lưu trú).
- Theo điều 95 đoạn 2 số 2 Luật lưu trú, người đó có thể bị phạt tù đến ba năm hoặc bị phạt tiền, nếu như người đó khai sai hoặc không đầy đủ hoặc sử dụng những lời khai sai đó để được cấp cho chính mình hay cho một người khác một tờ giấy phép lưu trú hay tạm trú hoặc nếu như người đó muốn ngăn chặn sự mất hiệu lực hoặc sự hạn chế tiếp theo của danh hiệu lưu trú hay giấy phép tạm trú hoặc nếu người đó sử dụng một chứng chỉ đã kiểm được bằng cách thức này để cố ý lừa đảo trong quan hệ pháp lý. Quyền lợi trục xuất người nước ngoài rất nghiêm trọng nếu như người đó vi phạm những quy định pháp luật. Khai sai hoặc không đầy đủ về việc nêu trên cũng là hành vi phạm pháp (theo điều 54 đoạn 2 số 9 Luật lưu trú). Một danh hiệu lưu trú đã được cấp rồi cũng có thể bị rút lại.
- Trong những điểm chưa rõ hoặc chưa biết tôi đã khai những điều có lợi cho mình thì sau khi xác minh lại, tôi phải sửa ngay và phải nộp ngay tất cả những giấy chứng nhận cần thiết về hoàn cảnh bản thân cho Sở ngoại kiều. Nếu đương sự nộp các loại giấy tờ sau thời gian ấn định của Sở ngoại kiều thì những giấy tờ đó không có giá trị để xét duyệt nữa.
- Đương sự phải chịu lệ phí cho việc xét duyệt đơn này, kể cả khi rút đơn hoặc đơn bị bác thì khoản lệ phí đã nộp sẽ không được hoàn lại.

تم تنبيهي الى ما يلي:-

- يُمكن طردي بموجب المادة ٥٤، الفقرة ٢، رقم ٨ من قانون الإقامة، إذا طان قد تم إجراء معاملة إدارية في الداخل أو الخارج من قبل سلطات دولة من الدول الموقعة على اتفاقية شينجن في حالة:-
  - أ- تقديم معلومات خاطئة أو غير كاملة للحصول على نوع من الإقامة في ألمانيا أو على تأشيرة شينجن أو تأشيرة مرور (ترانسيت) في المطار أو على بديل جواز سفر أو السماح بالاستثناء من الحيابة الزامية لجواز سفر أو لإجراء الترحيل.-
  - ب- عدم تعاوني مع السلطات المعنية في تنفيذ اجراءات تطبيق هذا القانون أو تنفيذ اتفاقية شينجن على الرغم من واجبي القانوني القائم ومن إعلامي مسبقا بالعواقب القانونية في مثل هذه الحالة.-
- التزامي، في حالة حوزتي على تصريح إقامة بموجب الفصل ١، باب ٣ أو ٤، بتبليغ دائرة الأجانب المعنية خلال اسبوعين بعد إعلامي بالانتهاء المبكر لفترة التدريب المهني الخاص بي أو عملي الذي حصلت بموجبه على الإقامة (المادة ٨٢، الفقرة ٦ من قانون الإقامة)-.
- استنادا الي المادة ٩٥ الفقرة ٢ رقم ٢ يعاقب بالسجن لمدة تصل الي ثلاث سنوات أو بغرامة نقدية كل من يتقدم أو يستخدم بيانات غير صحيحة أو ناقصة بهدف الحصول لنفسه أو لغيره على مستند اقامة او ترخيص اقامة مؤقت او تفادي الغاء او تقليص لاحق لمستند اقامة او تصريح اقامة مؤقت او يستخدم وظيفة صادرة بموجب ذلك لتضليل الاجراءات القانونية عن قصد. يكون للمصلحة في ترحيل وزنا كبيرا بالنسبة للاجنبي إذا الاحكام القانونية ومن بينها الادلاء ببيانات غير كاملة أو خاطئة حول القضية اعلاه (المادة ٥٤ الفقرة ٢ رقم ٩ من قانون الإقامة) ويمكن عند ذلك سحب نوع الإقامة الممنوح سابقا.
- يجب على بالنسبة لقبضتي وفي ضوء الظروف المناسبة لي، طالما لم تكن مكشوفة أو معروفة، مع ذكر الظروف القابلة للفحص او التدقيق او اعرض هذه الامور بالفور وان أبرز البراهين والادلة الضرورية حول ظروفي الشخصية والافادات الأخرى واوراق السماح وغيرها من البراهين الضرورية. وبعد فوات الفترة الزمنية التي تحددها سلطات الاجانب فان كافة الظروف التي سأعرضها بالنسبة لحالتي الخاصة وكافة الاوراق التي سأبرزها سيتم اهمالها وغض النظر عنها
- سيجري مطالبي بدفع رسوم لمعالجة طلبي اعلاه، وهذه الرسوم لم يتم اعادتها الي مقدم الطلب عند سحب الطلب او عند رفض معالجة الطلب من طرف الدائرة.

<p><b>86 Ich beantrage die Erteilung der Aufenthaltserlaubnis für</b></p> <p>I herewith apply for a residence permit for Ходатайствую о выдаче разрешения на пребывание Tôi làm đơn xin cấp giấy phép lưu trú cho أقدم طلب منحي اذن الإقامة لفترة</p>	<table border="1"> <tr> <td style="width: 33%;">Zeitraum</td> <td style="width: 33%;">Period</td> <td style="width: 33%;">на период</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>في الفترة الزمنية</td> </tr> <tr> <td></td> <td>Khoảng thời gian</td> <td></td> </tr> </table>	Zeitraum	Period	на период			في الفترة الزمنية		Khoảng thời gian	
Zeitraum	Period	на период								
		في الفترة الزمنية								
	Khoảng thời gian									

<p><b>87 Ich versichere, vorstehende Angaben nach bestem Wissen und Gewissen und vollständig gemacht zu haben.</b></p> <p>I declare that the particulars I gave above are to the best of my knowledge and complete. Настоящим подтверждаю правильность и полноту предоставленных мной сведений. Tôi xin cam đoan tất cả những lời khai trên đây hoàn toàn đúng sự thực. أنا أوكد بأنني أديت بالبيانات اعلاه بصفاة المعرفة وبصورة كاملة</p>	<p><b>88 Lichtbild</b></p> <p>grundsätzlich biometrietauglich! min. 35 x 45 mm</p> <p>Photograph   must be biometric-capable; min. 35 x 45 mm</p> <p>Фото   обязательно пригодное для биометрии   мин. 35 x 45 mm</p> <p>Ảnh   phải có tính sinh trắc min. 35 x 45 mm</p> <p>صورة شمسية حديثة صالحة للاستدلال البيولوجي لتحديد الهوية بقياس على الأقل 35 x 45 مم</p>
--	--

<p><b>87 Ich bestätige, dass ich die Hinweise bzw. die Belehrung zum Datenschutz gemäß Datenschutzgrundverordnung (DSGVO) zur Kenntnis genommen habe.</b></p> <p>I confirm that I have noted the information and/or instructions on data protection pursuant to the General Data Protection Regulation (GDPR). Настоящим подтверждаю, что мною приняты к сведению вышеприведённая информация, а также разъяснения о защите данных согласно требованиям Общего регламента о защите персональных данных (DSGVO). Tôi xác nhận rằng tôi có biết những hướng dẫn cũng như là chỉ dẫn về bảo vệ dữ liệu theo Quy chế cơ bản về bảo vệ dữ liệu (DSGVO). أصادق على أنني قرأت تعليمات حماية البيانات وملاحظاتها على أساس قانون حماية البيانات وأحطت علما بذلك</p>	<p><b>88 Ort, Datum</b></p> <table border="1"> <tr> <td style="width: 50%;">Place, date</td> <td style="width: 50%;">Место, дата</td> </tr> <tr> <td>Làm tại, ngày</td> <td>المكان, التاريخ</td> </tr> </table> <p><b>Eigenhändige Unterschrift (bei Kindern unter 18 Jahren: Gesetzlicher Vertreter)</b> Personally signed by me (To be signed by the statutory representative for children under the age of 18) собственноручная подпись заявителя/ницы (дети до 18 лет: законного представителя) Chữ kí của đích thân đương sự (Trẻ em dưới 18 tuổi do người đại diện hợp pháp kí thay) التوقيع الشخصي (بالنسبة للأطفال دون 18 سنة، توقيع ولي الأمر)</p>	Place, date	Место, дата	Làm tại, ngày	المكان, التاريخ
Place, date	Место, дата				
Làm tại, ngày	المكان, التاريخ				

Die Ausländerbehörde benötigt die  gekennzeichneten Unterlagen, damit über den Antrag entschieden werden kann:

The Aliens' Registration Authority requires the  ticked documents to rule on the application:

Для принятия решения по Вашему заявлению представьте в Ведомство по делам иностранцев следующие  документы:

Sở ngoại kiều cần những giấy tờ có gạch chéo dưới đây mới có thể xét đơn được :

سلطات الأجانب تحتاج الوثائق والمستندات التي تجاورها علامة  حتى تتمكن من البث في الطلب:

<input type="checkbox"/>	<p><b>Reisepass</b> Passport Заграничный паспорт Hộ chiếu phổ thông جواز سفر</p>	<input type="checkbox"/>	<p><b>Mietvertrag</b> Tenancy agreement Договор найма жилья Hợp đồng thuê nhà عقد الإيجار</p>	<input type="checkbox"/>	<p><b>Bescheid des Sozialamtes</b> Notice of Social Welfare Office Справка из социального ведомства Quyết định của Sở xã hội إفادة من الدائرة الاجتماعية</p>
<input type="checkbox"/>	<p><b>Ausweis</b> ID card Удостоверение личности Chứng minh thư هوية</p>	<input type="checkbox"/>	<p><b>Verdienstbescheinigungen der letzten 3 Monate</b> Statements of earnings for the past three months Справки о зарплате за последние 3 мес. Giấy chứng nhận thu nhập của 3 tháng gần đây إفادة الدخل للشهور الثلاثة الأخيرة</p>	<input type="checkbox"/>	<p><b>Zulassungsbescheid der Hochschule</b> University admission notification Справка-допуск к учебе в вузе Quyết định tiếp nhận của trường đại học قرار الالتحاق بالمعهد العالي</p>
<input type="checkbox"/>	<p><b>Geburtsurkunde</b> Birth certificate Свидетельство о рождении Giấy khai sinh وثيقة ولادة</p>	<input type="checkbox"/>	<p><b>Arbeitgeberbestätigung</b> Employer's certificate Справка работодателя Giấy chứng nhận việc làm của chủ تأكيد صاحب العمل</p>	<input type="checkbox"/>	<p><b>Immatrikulationsbescheinigung der Hochschule</b> University enrolment certificate Справка вуза о зачислении Giấy chứng nhận nhập học của trường đại học إفادة التسجيل في الجامعة</p>
<input type="checkbox"/>	<p><b>Heiratsurkunde</b> Marriage certificate Свидетельство о браке Giấy đăng kí kết hôn وثيقة زواج</p>	<input type="checkbox"/>	<p><b>Einkommensteuerbescheid</b> Income tax assessment Извещение о подоходном налоге Giấy chứng nhận nộp thuế thu nhập إفادة ضرائب الدخل</p>	<input type="checkbox"/>	<p><b>Krankenversicherungsnachweis</b> Health insurance certificate Полис медицинского страхования Giấy chứng nhận bảo hiểm y tế برهان التأمين الصحي</p>
<input type="checkbox"/>	<p><b>Vaterschaftsanerkennung</b> Recognition of paternity Документ об отцовстве Giấy công nhận quan hệ người cha الاعتراف بالابوية</p>	<input type="checkbox"/>	<p><b>Gewerbeanmeldung</b> Registration of a trade or business Свидетельство о регистрации предприятия Giấy đăng kí kinh doanh تسجيل المحل التجاري</p>	<input type="checkbox"/>	<p><b>aktuelle(s) Lichtbild(er) (grundsätzlich biometrietauglich)</b> recent photograph(s) (must be biometric-capable) актуальная/ ные фотография/ии (обязательно пригодные для биометрии) Ảnh mới chụp (phải có tính sinh trắc) صورة(صور) شمسية حديثة صالحة مبدئياً للاستدلال البيولوجي لتحديد الهوية</p>
<input type="checkbox"/>	<p><b>Sorgerechtsklärung</b> Legal custody declaration Заявление о родительских правах Tờ cam kết quyền nuôi dưỡng تصريح الحضانة</p>	<input type="checkbox"/>	<p><b>Finanzierungsnachweise</b> Financing documents Справки о финансировании Giấy chứng nhận giải ngân براهين حول التمويل</p>	<input type="checkbox"/>	
<input type="checkbox"/>	<p><b>Scheidungsurteil</b> Decree of divorce Свидетельство о разводе Quyết định li hôn của Tòa án حكم الطلاق</p>	<input type="checkbox"/>	<p><b>Bürgschaftserklärung</b> Declaration of guarantee Заявление о поручительстве Giấy bảo lãnh اقرار كفالة</p>	<input type="checkbox"/>	
<input type="checkbox"/>	<p><b>Sorgerechtsurteil</b> Decree of legal custody Решение суда о родительских правах Quyết định của Tòa án về quyền nuôi dưỡng حكم الحضانة</p>	<input type="checkbox"/>	<p><b>Stipendienbescheid</b> Scholarship notification Справка о стипендии Quyết định được cấp học bổng إفادة تبرع</p>	<input type="checkbox"/>	
<input type="checkbox"/>	<p><b>Sprachnachweis</b> Proof of language proficiency Подтверждение знания языка страны пребывания Chứng chỉ ngôn ngữ شهادة اللغة</p>	<input type="checkbox"/>	<p><b>Bescheid der Agentur für Arbeit</b> Notice of Employment Agency Справка Агентства по труду Quyết định của Sở lao động إفادة من وكالة العمل</p>	<input type="checkbox"/>	

## Stellungnahme der Meldebehörde

1. Antragsteller ist hier gemeldet seit		
2. Die Angaben	<input type="checkbox"/> stimmen mit den vorgelegten Unterlagen überein	<input type="checkbox"/> sind nicht vollständig prüfbar
3. Gegen den Aufenthalt bestehen	<input type="checkbox"/> keine Bedenken	<input type="checkbox"/> folgende Bedenken
4. Der Ausländerbehörde		weitergereicht <input type="checkbox"/> mit Anlagen
Ort	Datum	Behörde
		Unterschrift

## Bearbeitungsvermerke der Ausländerbehörde

Verbleib des Passes/Ausweises während der Bearbeitung		
<input type="checkbox"/>	Aufenthalt gilt als erlaubt gemäß § 81 Abs. 3 Satz 1 AufenthG	
<input type="checkbox"/>	Abschiebung gilt als ausgesetzt gemäß § 81 Abs. 3 Satz 2 AufenthG	
<input type="checkbox"/>	bisheriger Aufenthaltstitel gilt fort gemäß § 81 Abs. 4 AufenthG	
<b>Bescheinigung erteilt am</b>	<b>gültig bis</b>	<b>Unterschrift</b>
<b>Bescheinigung erteilt am</b>	<b>gültig bis</b>	<b>Unterschrift</b>
<b>Bescheinigung erteilt am</b>	<b>gültig bis</b>	<b>Unterschrift</b>